

Phụ lục VI
Appendix VI

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21./QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THIEN LONG GROUP
CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 07. 2024 / CV - TLG
No: 07. 2024 / CV - TLG

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2024
HCMC, 30 January 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng
khoán Hà Nội/ Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG/ THIEN LONG GROUP CORPORATION**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/*Stock code/ Broker code*: TLG

- Địa chỉ/*Address*: Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP.HCM/ *10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, HCMC*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

- E-mail: ir@thienlongvn.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

- Báo cáo tài chính riêng Quý IV tháng năm 2023.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2023.
- *Separate financial statements for the fourth quarter of 2023.*
- *Consolidate financial statements for the fourth quarter of 2023.*

(Đối với trường hợp đính chính hoặc thay thế thông tin đã công bố cần giải trình rõ nguyên nhân đính chính hoặc thay thế)/*In case of correction or replacement of previously disclosed information, explanation is needed*)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2024 tại đường dẫn <http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>/This information was published on the company's website on 30/01/2024, as in the link <http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính riêng Quý IV tháng năm 2023.*
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2023.*
- Separate financial statements for the fourth quarter of 2023.*
- Consolidate financial statements for the fourth quarter of 2023.*

Đại diện tổ chức

Organisation representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorised to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(*Signature, full name, position, and seal*)



Trần Phương Nga

Số ~~ĐL~~.24/CV-TLG

-----o0o-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ Quý IV và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính Hợp nhất, báo cáo riêng Công ty mẹ cho Quý IV và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước như sau:

• ***Kết quả kinh doanh hợp nhất:***

- Doanh thu thuần Hợp nhất Quý IV năm 2023 đạt 689 tỷ đồng, giảm 51 tỷ đồng, tương đương giảm 7% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 12 tháng đạt 3.462 tỷ đồng, giảm 59 tỷ đồng, tương đương giảm 1,7% so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất Quý IV năm 2023 đạt 28 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm trước lỗ 3 tỷ đồng. Lũy kế 12 tháng đạt 356 tỷ đồng, giảm 45 tỷ đồng, tương đương giảm 11% so với cùng kỳ.

Sức mua Quý IV năm 2023 vẫn không được cải thiện so với 9 tháng đầu năm, do đó doanh thu thuần sụt giảm so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, Công ty đã nỗ lực tiết giảm chi phí trong Quý IV và đạt được Lợi nhuận sau thuế tốt hơn cùng kỳ năm trước.

Sức mua chung của năm 2023 sụt giảm đáng kể so với năm 2022, kể cả thị trường trong nước và thị trường nước ngoài. Tuy nhiên, công ty đã rất nỗ lực thực hiện các chương trình bán hàng để duy trì doanh thu và giữ thị phần trong năm 2023, kết quả là doanh thu thuần năm 2023 chỉ giảm nhẹ so với năm 2022. Bên cạnh đó, Công ty thực hiện đầu tư vào phát triển thương hiệu, nghiên cứu và phát triển sản phẩm thuộc phân khúc mới, sản phẩm thân thiện môi trường hướng đến phát triển bền vững... làm cho chi phí hoạt động trong kỳ tăng lên, dẫn đến Lợi nhuận sau thuế lũy kế giảm so với cùng kỳ.

Kết quả kinh doanh Công ty mẹ:

- Doanh thu thuần Công ty mẹ Quý IV năm 2023 đạt 184 tỷ đồng, tăng 23 tỷ đồng, tương đương tăng 14% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 12 tháng đạt 780 tỷ đồng, giảm 8 tỷ đồng, tương đương giảm 1% so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ Quý IV năm 2023 đạt 5 tỷ đồng, giảm 114 tỷ đồng tương đương giảm 96% so với cùng kỳ. Lũy kế 12 tháng đạt 338 tỷ đồng, tăng 73 tỷ đồng, tương đương tăng 28% so với cùng kỳ.

Doanh thu thuần Công ty mẹ giảm so với cùng kỳ là do cơ cấu lại doanh thu nội bộ từ Công ty mẹ bán cho các Công ty con. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế công ty mẹ tốt hơn cùng kỳ năm trước là do điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con trong kỳ là 330 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm trước là 300 tỷ đồng, cùng với đó là tiết giảm chi phí bán hàng tại công ty mẹ.



Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh của báo cáo Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ cho Quý IV và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG



TRẦN PHƯƠNG NGA

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2023

Ngày 31 tháng 12 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2023
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01a – DN)	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a – DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a – DN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a – DN)	6-33

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 22 ngày 21 tháng 11 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Ông Cô Gia Thọ Bà Trần Thái Như Bà Cô Ngân Bình Bà Cô Cẩm Nguyệt Ông Tayfun Uner Ông Phạm Nguyên Tri Ông Nguyễn Đình Tâm	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Bích Nga Bà Tạ Hồng Diệp Bà Vũ Thị Thanh Nga	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Tổng Giám đốc	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		599.836.311.202	520.141.729.062
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	130.268.365.211	225.587.736.745
111	Tiền		130.268.365.211	225.587.736.745
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	218.200.000.000	100.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		218.200.000.000	100.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		135.214.144.996	116.905.050.862
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	113.653.874.171	110.406.574.018
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.202.884.878	3.229.281.592
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		16.000.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	4.357.385.947	3.227.231.199
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	41.964.053
140	IV. Hàng tồn kho	7	25.647.428.976	29.479.368.919
141	Hàng tồn kho		27.331.716.269	31.436.157.612
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.684.287.293)	(1.956.788.693)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		90.506.372.019	48.169.572.536
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	3.700.938.579	3.555.770.612
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		83.724.829.672	41.533.198.156
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(a)	3.080.603.768	3.080.603.768
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.177.609.724.649	1.169.295.348.514
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.644.867.629	2.091.921.276
216	Phải thu dài hạn khác		2.644.867.629	2.091.921.276
220	II. Tài sản cố định		19.063.373.705	25.181.442.473
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	12.418.343.488	16.694.692.525
222	- Nguyên giá		41.944.050.641	45.819.380.375
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.525.707.153)	(29.124.687.850)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	6.645.030.217	8.486.749.948
228	- Nguyên giá		54.820.374.315	54.420.374.315
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48.175.344.098)	(45.933.624.367)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.148.455.586.377	1.131.209.254.344
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	1.110.045.715.761	1.098.247.215.761
252	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	4(b)	40.000.000.000	25.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	30.685.000.000	37.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(32.275.129.384)	(29.722.961.417)
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.445.896.938	10.812.730.421
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	2.484.518.452	2.383.422.339
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10	4.961.378.486	8.429.308.082
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.777.446.035.851	1.689.437.077.576

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		205.868.192.404	233.765.165.466
310	I. Nợ ngắn hạn		204.862.896.404	232.771.048.466
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	116.935.392.629	67.585.336.356
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.335.056.835	2.545.689.618
313	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	12(b)	1.138.024.071	811.398.000
314	Phải trả người lao động		4.261.501.716	4.932.132.000
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	15.006.271.412	18.399.534.686
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	4.480.421.906	121.170.916.222
320	Vay ngắn hạn	15	19.979.101.008	5.169.230.757
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	20	41.727.126.827	12.156.810.827
330	II. Nợ dài hạn		1.005.296.000	994.117.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	16	1.005.296.000	994.117.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.571.577.843.447	1.455.671.912.110
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.571.577.843.447	1.455.671.912.110
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17;18	785.944.530.000	777.944.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		785.944.530.000	777.944.530.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	361.633.483.771	361.633.483.771
418	Quý đầu tư phát triển	18	261.896.462.556	261.896.462.556
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18	162.103.367.120	54.197.435.783
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	32.776.837.244
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm nay		162.103.367.120	21.420.598.539
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.777.446.035.851	1.689.437.077.576



Đào Xuân Nam
 Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	T.M	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
01	Doanh thu bán hàng		184.021.404.171	160.605.869.724	780.068.921.665	787.627.831.991
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(465.759.391)	(44.500.165)	(476.415.391)	(158.900.165)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	22	183.555.644.780	160.561.369.559	779.592.506.274	787.468.931.826
11	Giá vốn hàng bán	23	129.228.895.813	118.159.257.837	570.467.451.305	611.680.161.013
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		54.326.748.967	42.402.111.722	209.125.054.969	175.788.770.813
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	10.215.248.106	161.204.656.962	351.882.958.408	333.160.746.183
22	Chi phí tài chính	25	3.854.227.663	8.818.737.791	4.109.854.427	4.288.801.557
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	17.242.238	145.866.393	101.914.839	2.003.954.740
25	Chi phí bán hàng	26	28.706.300.779	55.753.455.346	118.765.444.879	152.869.005.424
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	24.982.668.961	27.454.915.243	98.511.417.732	97.451.825.408
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.998.799.670	111.579.660.304	339.621.296.339	254.339.884.607
31	Thu nhập khác		162.015.901	1.505.336.680	1.787.641.625	6.185.675.624
32	Chi phí khác		19.782.902	332.077.851	109.082.031	370.522.871
40	Lợi nhuận khác	28	142.232.999	1.173.258.829	1.678.559.594	5.815.152.753
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.141.032.669	112.752.919.133	341.299.855.933	260.155.037.360
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	-	204.700.000	-	204.700.000
52	Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	29	2.050.652.531	(6.991.982.504)	3.467.929.596	(4.853.620.179)
61	Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty		5.090.380.138	119.540.201.637	337.831.926.337	264.803.957.539



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
	Lợi nhuận trước thuế	7.141.032.669	112.752.919.133	341.299.855.933	260.155.037.360
	Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định	1.676.036.928	1.850.695.964	6.950.424.808	7.901.437.562
03	Các khoản dự phòng	3.771.689.662	570.488.979	2.290.845.567	(24.241.463.027)
04	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(4.582.670.582)	6.241.858.391	(4.582.670.582)	6.241.858.391
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.942.756.431)	(153.458.871.587)	(341.295.304.668)	(314.983.421.034)
06	Chi phí lãi vay	17.242.238	145.866.393	101.914.839	2.003.954.740
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	5.080.574.484	(31.897.042.727)	4.765.065.897	(62.922.596.008)
09	Thay đổi các khoản phải thu	36.658.183.129	(12.755.366.190)	(42.809.103.799)	147.113.229.220
10	Thay đổi hàng tồn kho	(6.019.426.320)	(4.302.935.628)	4.104.441.343	26.164.237.103
11	Thay đổi các khoản phải trả	8.141.315.559	(96.051.906.814)	44.239.161.772	(71.096.609.767)
12	Thay đổi chi phí trả trước	1.098.341.755	2.436.178.318	(246.264.080)	(2.122.413.445)
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(255.557.476)	(97.165.751)	(2.283.666.860)
17	Tiền chi khác cho hoạt động KD	(1.266.096.596)	(826.120.936)	(44.731.834.686)	(35.021.384.068)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	43.692.892.011	(143.652.751.453)	(34.775.699.304)	(169.203.825)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(36.000.000)	(1.615.933.349)	(928.433.818)	(22.463.845.151)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	57.484.632	875.654.545	769.551.357
23	Tiền chi gửi có kỳ hạn	(78.000.000.000)	(100.000.000.000)	(274.200.000.000)	(331.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	231.000.000.000	140.000.000.000	429.999.139.200
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(25.000.000.000)	(26.798.500.000)	(75.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	7.000.000.000	-
27	Tiền lãi, cổ tức và LN được chia	898.096.157	157.220.707.502	338.027.307.351	315.341.089.729
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(57.137.903.843)	261.662.258.785	183.976.028.078	317.645.935.135
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	19.979.101.008	-	19.979.101.008	20.163.610.512
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(14.688.840.185)	(5.169.230.757)	(131.555.944.395)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	-	-	(272.280.585.500)	(155.619.167.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	27.979.101.008	(14.688.840.185)	(249.470.715.249)	(267.011.500.883)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	14.534.089.176	103.320.667.147	(100.270.386.475)	50.465.230.427
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	110.783.261.094	126.258.861.015	225.587.736.745	179.114.297.735
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái</i>	<i>4.951.014.941</i>	<i>(3.991.791.417)</i>	<i>4.951.014.941</i>	<i>(3.991.791.417)</i>
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	130.268.365.211	225.587.736.745	130.268.365.211	225.587.736.745



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 22 ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, NWL Cayman Holdings Ltd., một công ty thành lập tại Vương quốc Anh, ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 5 công ty con trực tiếp và 2 công ty con gián tiếp. Chi tiết như sau:

Con ty con trực tiếp	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối năm		Tại ngày đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết %
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100
Công ty con gián tiếp						
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Clever World	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	89	89	70	70

Tại ngày cuối năm, Công ty có 106 nhân viên (tại ngày đầu năm: 140 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.13 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ lợi nhuận

Thu nhập từ lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho kỳ đang báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 7);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 9); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 16).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.006.517.272	410.074.239
Tiền gửi ngân hàng	129.261.847.939	225.177.662.506
	<u>130.268.365.211</u>	<u>225.587.736.745</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	218.200.000.000	100.000.000.000

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
i) Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	169.500.000.000	(*)	-	100	169.500.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	180.000.000.000	(*)	-	100	180.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	650.000.000.000	(*)	-	100	650.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	80.000.000.000	(*)	(10.417.675.731)	100	80.000.000.000	(*)	(14.224.800.890)	100
FlexOffice Pte. Ltd.	30.545.715.761	(*)	(14.005.477.653)	100	18.747.215.761	(*)	(11.536.744.527)	100
	<u>1.110.045.715.761</u>		<u>(24.423.153.384)</u>		<u>1.098.247.215.761</u>		<u>(25.761.545.417)</u>	
ii) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết								
Công ty Cổ phần Pega Holdings	<u>40.000.000.000</u>	(*)	<u>(4.000.000.000)</u>	40	<u>25.000.000.000</u>		<u>-</u>	25
iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	(*)	-	2,00	25.000.000.000	(*)	-	2,00
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(*)	(286.976.000)	1,89	1.520.000.000	(*)	(396.416.000)	1,89
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
Công ty Cổ phần Công nghệ Soundio	-	(*)	-	-	7.000.000.000	(*)	-	-
	<u>30.685.000.000</u>		<u>(3.851.976.000)</u>		<u>37.685.000.000</u>		<u>(3.961.416.000)</u>	

(*) Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
SQI Group Int'l. Corp.	38.921.874.368	26.494.070.108
Các khách hàng khác	45.956.136.900	39.542.090.176
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	28.775.862.903	44.370.413.734
	<u>113.653.874.171</u>	<u>110.406.574.018</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	3.550.704.109	-	1.100.583.559	-
Tạm ứng cho nhân viên	421.188.669	-	673.188.020	-
Ký quỹ	30.000.000	-	30.000.000	-
Khác	355.493.169	-	1.423.459.620	-
	<u>4.357.385.947</u>	<u>-</u>	<u>3.227.231.199</u>	<u>-</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	4.058.363.452	-	-	-
Nguyên vật liệu	1.145.763.102	(2.535.874)	42.178.674	(14.290.733)
Bán thành phẩm	3.072.820.473	(1.587.098.350)	3.567.561.566	(1.773.621.050)
Hàng hóa	19.054.769.242	(94.653.069)	27.826.417.372	(168.876.910)
	<u>27.331.716.269</u>	<u>(1.684.287.293)</u>	<u>31.436.157.612</u>	<u>(1.956.788.693)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(1.956.788.693)	(1.996.143.052)
Trích lập dự phòng	(71.922.782)	(183.167.643)
Hoàn nhập dự phòng	344.424.182	222.522.002
Số dư cuối năm	<u>(1.684.287.293)</u>	<u>(1.956.788.693)</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	1.289.482.062	1.451.420.859
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	316.328.079	251.380.083
Khác	2.095.128.438	1.852.969.670
	<u>3.700.938.579</u>	<u>3.555.770.612</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.494.475.390	2.280.894.563
Khác	990.043.062	102.527.776
	<u>2.484.518.452</u>	<u>2.383.422.339</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	5.939.192.951	3.792.079.506
Tăng trong năm	28.585.681.845	22.085.223.639
Chuyển từ tài sản cố định	-	24.700.000
Phân bổ trong năm	(28.339.417.765)	(19.962.810.194)
Số dư cuối năm	<u>6.185.457.031</u>	<u>5.939.192.951</u>

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu năm	2.665.600.000	247.603.182	28.269.599.482	4.246.698.269	10.389.879.442	45.819.380.375
Mua trong năm	-	-	-	490.133.818	-	490.133.818
Thanh lý, nhượng bán	-	(98.195.000)	(4.153.086.552)	(114.182.000)	-	(4.365.463.552)
Tại ngày cuối năm	2.665.600.000	149.408.182	24.116.512.930	4.622.650.087	10.389.879.442	41.944.050.641
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày đầu năm	(1.639.649.763)	(235.663.788)	(22.795.789.547)	(2.310.761.846)	(2.142.822.906)	(29.124.687.850)
Khấu hao trong năm	(107.055.677)	(11.939.394)	(1.287.015.465)	(722.175.818)	(2.580.518.723)	(4.708.705.077)
Thanh lý, nhượng bán	-	98.195.000	4.095.308.774	114.182.000	-	4.307.685.774
Tại ngày cuối năm	(1.746.705.440)	(149.408.182)	(19.987.496.238)	(2.918.755.664)	(4.723.341.629)	(29.525.707.153)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.025.950.237	11.939.394	5.473.809.935	1.935.936.423	8.247.056.536	16.694.692.525
Tại ngày cuối năm	918.894.560	-	4.129.016.692	1.703.894.423	5.666.537.813	12.418.343.488

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 16.599.626.111 Đồng (tại ngày đầu năm: 20.395.715.097 Đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày đầu năm	54.053.374.315	367.000.000	54.420.374.315
Mua trong năm	400.000.000	-	400.000.000
Tại ngày cuối năm	<u>54.453.374.315</u>	<u>367.000.000</u>	<u>54.820.374.315</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày đầu năm	(45.566.624.367)	(367.000.000)	(45.933.624.367)
Khấu hao trong năm	(2.241.719.731)	-	(2.241.719.731)
Tại ngày cuối năm	<u>(47.808.344.098)</u>	<u>(367.000.000)</u>	<u>(48.175.344.098)</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.486.749.948	-	8.486.749.948
Tại ngày cuối năm	<u>6.645.030.217</u>	<u>-</u>	<u>6.645.030.217</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 44.020.163.161 Đồng (tại ngày đầu năm: 42.773.463.161 Đồng).

10 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	<u>4.961.378.486</u>	<u>8.429.308.082</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	8.429.308.082	3.575.687.903
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 29)	(3.467.929.596)	4.853.620.179
Số dư cuối năm	<u>4.961.378.486</u>	<u>8.429.308.082</u>

10 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	537.916.659	590.181.139
Lỗi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	5.372.554.346	6.591.424.893
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(949.092.519)	1.247.702.050
	<u>4.961.378.486</u>	<u>8.429.308.082</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2023 là 20% (2022: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Teibow Co.,Ltd	3.119.249.040	3.119.249.040	-	-
Aubex Corporation	4.376.347.050	4.376.347.050	-	-
Khác	9.028.956.570	9.028.956.570	14.143.206.264	14.143.206.264
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	100.410.839.969	100.410.839.969	53.442.130.092	53.442.130.092
	<u>116.935.392.629</u>	<u>116.935.392.629</u>	<u>67.585.336.356</u>	<u>67.585.336.356</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỢ NHÀ NƯỚC

(a) Biến động về thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước như sau:

	Số đầu năm VND	Số phát sinh tăng trong năm VND	Số phát sinh giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế TNDN – hiện hành	3.080.603.768	-	-	3.080.603.768

(b) Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.466.991.810	(2.264.615.242)	202.376.568
Thuế xuất, nhập khẩu	-	173.210.817	(173.210.817)	-
Thuế thu nhập cá nhân	811.398.000	22.626.044.374	(22.678.575.818)	758.866.556
Thuế khác	-	1.966.079.459	(1.789.298.512)	176.780.947
	811.398.000	27.232.326.460	(26.905.700.389)	1.138.024.071

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	14.645.547.000	16.596.096.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	53.074.286	1.124.274.612
Lãi vay	17.242.238	12.493.150
Khác	290.407.888	666.670.924
	15.006.271.412	18.399.534.686

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	170.789.600	169.573.400
Cổ tức phải trả	11.165.500	116.702.845.000
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.799.242.314	3.764.304.000
Khác	499.224.492	534.193.822
	4.480.421.906	121.170.916.222

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

15 VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	-	-	19.979.101.008	-	19.979.101.008	19.979.101.008
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (ii)	5.169.230.757	5.169.230.757	-	(5.169.230.757)	-	-
	<u>5.169.230.757</u>	<u>5.169.230.757</u>	<u>19.979.101.008</u>	<u>(5.169.230.757)</u>	<u>19.979.101.008</u>	<u>19.979.101.008</u>

- (i) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.
- (ii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích xây dựng nhà xưởng, mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2.16.

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	78.594.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	78.594.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.594.453	-	77.794.453	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	37.350.952	47,52	37.350.952	48,01
NWL Cayman Holdings Ltd.	5.500.000	7,00	5.500.000	7,07
Ông Cô Gia Thọ	4.924.605	6,27	4.744.605	6,10
Cổ đông khác	30.818.896	39,21	30.198.896	38,82
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	78.594.453	100	77.794.453	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu đang lưu hành	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	77.794.453	777.944.530.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	77.794.453	777.944.530.000	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	77.794.453	777.944.530.000	-
Cổ phiếu ESOP phát hành trong năm	800.000	8.000.000.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	78.594.453	785.944.530.000	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022					
Số đầu năm	777.944.530.000	361.633.483.771	228.691.572.556	93.652.468.244	1.461.922.054.571
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	264.803.957.539	264.803.957.539
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022	-	-	-	(233.383.359.000)	(233.383.359.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	33.204.890.000	(33.204.890.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(27.670.741.000)	(27.670.741.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Số cuối năm	777.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	54.197.435.783	1.455.671.912.110
Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023					
Số đầu năm	777.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	54.197.435.783	1.455.671.912.110
Nhận góp vốn trong năm	8.000.000.000	-	-	-	8.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	337.831.926.337	337.831.926.337
Chia cổ tức từ LNST năm 2022 (i)	-	-	-	(38.897.226.500)	(38.897.226.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2022 (ii)	-	-	-	(40.137.089.000)	(40.137.089.000)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên (iii)	-	-	-	(22.200.000.000)	(22.200.000.000)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho Hội đồng Quản trị (iii)	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 (iv)	-	-	-	(116.691.679.500)	(116.691.679.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (v)	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Số cuối năm	785.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	162.103.367.120	1.571.577.843.447

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2022 và kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2023, cụ thể như sau:

- (i) Chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2022 với tỷ lệ 35%/mệnh giá, tương đương 272.280.585.500 Đồng. Trong năm 2022 đã chi trả 233.383.359.000 Đồng, số còn lại 38.897.226.500 Đồng được chi trả trong năm 2023.
- (ii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 40.137.089.000 Đồng (tương đương 10% LNST năm 2022);
- (iii) Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Cán bộ, nhân viên 24.200.000.000 Đồng;
- (iv) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2023 với tỷ lệ 35%/mệnh giá. Ngày 07 tháng 6 năm 2023, Hội đồng quản trị thông qua Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐQT đồng ý tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 15%/mệnh giá.
- (v) Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2023 là 10.000.000.000 Đồng, trong năm đã trích 10.000.000.000 Đồng.

19 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	116.702.845.000	38.938.653.000
Cổ tức phải trả trong năm	155.588.906.000	233.383.359.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(272.280.585.500)	(155.619.167.000)
Số dư cuối năm	<u>11.165.500</u>	<u>116.702.845.000</u>

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	12.156.810.827	8.871.470.540
Trích quỹ (Thuyết minh 18)	62.337.089.000	27.670.741.000
Sử dụng quỹ	(32.766.773.000)	(24.385.400.713)
Số dư cuối năm	<u>41.727.126.827</u>	<u>12.156.810.827</u>

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Tại thời điểm cuối năm, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	4.673.187	4.202.300
Đồng Euro ("EUR")	161.044	110.258
Đồng Nhân dân tệ ("CNY")	-	10.395
Đồng Bảng Anh ("GBP")	1.583	1.906
Đô la Singapore ("SGD")	1.139	1.139
Đồng Baht Thái ("THB")	-	5.410
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đồng Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Đồng Yên Nhật Bản (JPY)	24.762.004	-

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 32.

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Doanh thu từ bán hàng hóa và dịch vụ	780.068.921.665	787.627.831.991
Các khoản giảm trừ		
Hàng hóa bị trả lại	(10.656.000)	(118.856.000)
Chiết khấu thương mại	-	(40.044.165)
Giảm giá hàng bán	(465.759.391)	-
	<u>(476.415.391)</u>	<u>(158.900.165)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ	<u>779.592.506.274</u>	<u>787.468.931.826</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã bán	570.739.952.705	611.719.515.372
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(272.501.400)	(39.354.359)
	<u>570.467.451.305</u>	<u>611.680.161.013</u>

24	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
	Lãi tiền gửi	10.177.424.101	14.497.836.886
	Cổ tức được chia	330.300.003.800	300.322.503.800
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.822.859.925	18.340.405.497
	Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	4.582.670.582	-
		<u>351.882.958.408</u>	<u>333.160.746.183</u>
25	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
	Lãi tiền vay	101.914.839	2.003.954.740
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.455.771.621	2.353.880.446
	Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	6.241.858.391
	Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	6.468.733.126	11.536.744.527
	Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(3.916.565.159)	(17.847.636.547)
		<u>4.109.854.427</u>	<u>4.288.801.557</u>
26	CHI PHÍ BÁN HÀNG	Năm nay VND	Năm trước VND
	Chi phí nhân viên	44.428.506.060	37.656.357.103
	Chi phí tiếp thị	47.579.527.398	87.569.213.102
	Chi phí khấu hao TSCĐ	725.711.747	695.720.287
	Chi phí khác	26.031.699.674	26.947.714.932
		<u>118.765.444.879</u>	<u>152.869.005.424</u>
27	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay VND	Năm trước VND
	Chi phí nhân viên	54.720.016.493	58.221.175.155
	Chi phí khấu hao TSCĐ	6.216.511.089	8.050.485.197
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.435.401.595	24.016.167.277
	Chi phí khác	3.139.488.555	7.163.997.779
		<u>98.511.417.732</u>	<u>97.451.825.408</u>

28 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	117.992.470	464.581.480
Thu từ cho thuê	582.000.000	978.622.500
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	817.876.767	163.080.348
Khác	269.772.388	4.579.391.296
	<u>1.787.641.625</u>	<u>6.185.675.624</u>
Chi phí khác		
Khác	109.082.031	370.522.871
	<u>1.678.559.594</u>	<u>5.815.152.753</u>

29 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	341.299.855.933	260.155.037.360
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(330.300.003.800)	(300.322.503.800)
Chi phí không được khấu trừ	6.113.328.518	16.366.865.550
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	226.467.327	(467.500.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính	<u>17.339.647.978</u>	<u>(24.268.100.890)</u>
Thuế tính ở thuế suất 20%	3.467.929.596	(4.853.620.179)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các năm trước	-	204.700.000
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>3.467.929.596</u>	<u>(4.648.920.179)</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	204.700.000
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 11)	3.467.929.596	(4.853.620.179)
	<u>3.467.929.596</u>	<u>(4.648.920.179)</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	99.148.522.553	95.877.532.258
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.950.424.808	7.901.437.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.716.623.671	116.978.868.487
Chi phí khác	3.461.291.579	28.716.863.450
	217.276.862.611	249.474.701.757
	217.276.862.611	249.474.701.757

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh do nắm giữ 47,52% vốn cổ phần của Công ty.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trong kỳ và có số dư cuối kỳ với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
FlexOffice Pte. Ltd.	Công ty con
ICCO Marketing (M) SDN. BHD	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Clever World	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ Phần Pega Holdings	Công ty liên kết

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	757.889.830	2.473.315.400
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	91.071.787.590	121.462.956.530
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	13.941.963.195	61.212.611.259
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	55.009.100
Công ty Cổ phần Clever World	-	2.180.880
FlexOffice Pte. Ltd.	1.417.151.941	-
ICCO Marketing (M) SDN. BHD	7.489.848.647	6.668.784.491
	114.678.641.203	191.874.857.660
	114.678.641.203	191.874.857.660

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
ii) Mua hàng hóa		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	240.946.453.720	101.275.859.670
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	6.125.634.065	3.157.945.162
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	268.420.462.824	419.289.064.931
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	214.527.806
Công ty Cổ phần Clever World	20.126.948	-
ICCO Marketing (M) SDN. BHD	-	782.683.427
Khác	-	13.992.275
	<u>515.512.677.557</u>	<u>524.734.073.271</u>
iii) Thu phí sử dụng hình ảnh bản quyền		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	2.462.824.327	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	45.542.710.543	-
	<u>48.005.534.870</u>	<u>-</u>
iv) Thu phí sử dụng hệ thống SAP		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	1.198.368.000	1.217.760.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.547.892.000	893.028.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	1.497.960.000	1.728.936.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	112.464.000
Khác	-	117.820.000
	<u>4.244.220.000</u>	<u>4.070.008.000</u>
v) Thu nhập cho thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	6.000.000	48.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	480.000.000	795.000.000
Công ty Cổ phần Clever World	96.000.000	16.000.000
Khác	-	24.000.000
	<u>582.000.000</u>	<u>883.000.000</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND	
vi) Chi phí đi thuê			
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.920.000.000	-	
vii) Góp vốn đầu tư			
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	-	50.000.000.000	
FlexOffice Pte. Ltd.	11.798.500.000	-	
Công ty Cổ Phần Pega Holdings	15.000.000.000	25.000.000.000	
	26.798.500.000	75.000.000.000	
viii) Lợi nhuận được chia			
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	150.000.000.000	50.000.000.000	
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100.000.000.000	100.000.000.000	
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	80.000.000.000	150.000.000.000	
	330.000.000.000	300.000.000.000	
ix) Cổ tức công bố			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	74.701.904.000	112.052.856.000	
x) Thù lao cho Hội đồng Quản trị, lương và thưởng cho Tổng Giám đốc			
Họ và tên	Chức vụ		
Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch	3.300.000.000	2.400.000.000
Bà Trần Thái Như	Thành viên	1.090.000.000	840.000.000
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên	1.090.000.000	840.000.000
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên	1.260.000.000	960.000.000
Ông Phạm Nguyên Tri	Thành viên	1.120.000.000	1.020.000.000
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên	1.420.000.000	1.320.000.000
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên (đến ngày 26/04/2022)	-	320.000.000
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên (đến ngày 26/04/2022)	-	340.000.000
Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám Đốc	4.550.150.000	4.863.511.500
		13.830.150.000	12.903.511.500

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	431.911.789	470.358.400
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	19.426.302.120	31.495.764.824
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	2.668.511.080	5.724.307.049
Công ty Cổ phần Clever World FlexOffice Pte. Ltd.	8.800.000	11.198.968
ICCO Marketing (M) SDN. BHD	6.240.337.914	6.668.784.493
	<u>28.775.862.903</u>	<u>44.370.413.734</u>
Phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	49.675.757.646	28.921.263.852
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.358.878.271	337.426.517
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	49.376.204.052	23.400.756.296
ICCO Marketing (M) SDN. BHD	-	782.683.427
	<u>100.410.839.969</u>	<u>53.442.130.092</u>
Phải trả các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	-	56.026.428.000
	<u>-</u>	<u>56.026.428.000</u>

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

(a) Thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	12.375.847.811	10.039.647.993
Trên 1 năm đến 5 năm	20.291.199.884	26.907.047.694
	<u>32.667.047.695</u>	<u>36.946.695.687</u>

(b) Bảo lãnh tín dụng

Tại ngày cuối năm và đầu năm, Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang với ngân hàng thương mại (“Bên cho vay”) cho các khoản vay của các công ty con (“Bên được bảo lãnh”). Theo đó, Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc chậm thanh toán khi đến hạn. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

Đơn vị tiền tệ	Hạn mức bảo lãnh	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	VND 391.000.000.000	241.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	VND 430.000.000.000	365.000.000.000
	USD 3.900.000.000	3.900.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	VND 100.000.000.000	100.000.000.000

Báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 01 năm 2024.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc